

Le 1000 parole più usate in vietnamita

Ordinate per frequenza e utilità, con il contributo di insegnanti di lingue · con audio su flashcardly.io/it/flashcard/vietnamita/1000-parole-piu-usate/

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
1	Xin chào	Ciao	Xin chào, bạn có khỏe không? Ciao, come stai?
2	chào mừng	benvenuto	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Benvenuti a casa nostra.
3	Chào buổi sáng	Buongiorno	Chào buổi sáng! Buongiorno!
4	vâng	sì	Vâng, tôi hiểu rồi. Sì, capisco.
5	Chào buổi tối	Buonasera	Chào buổi tối! Buonasera!
6	không	no	Cô ấy nói không. Ha detto di no.
7	Tạm biệt	Arrivederci	Tạm biệt, Anna! Arrivederci, Anna!
8	Chào buổi chiều	Buon pomeriggio	Chào buổi chiều! Buon pomeriggio!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	A presto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! A presto, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Ci vediamo domani	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Ci vediamo domani!
11	Rất vui được gặp bạn	Piacere	Rất vui được gặp bạn! Piacere, anche a te!
12	Bạn khỏe không?	Come stai?	Hôm nay bạn khỏe không? Come stai oggi?
13	người đàn ông	un uomo	Người đàn ông đang đọc sách. L'uomo legge il libro.
14	phụ nữ	una donna	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. La donna indossa un cappello.
15	cậu bé	un ragazzo	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Il ragazzo gioca con i giocattoli.
16	bé gái	una ragazza	Bé gái có một quả bóng. La ragazza ha una palla.
17	người	una persona	Anh ấy là một người tốt. È una persona brava.
18	mọi người	la gente	Mọi người đang rất vui. La gente è molto felice.
19	người lớn	un adulto	Tôi là người lớn. Sono un adulto.
20	em bé	un bambino	Em bé cần sữa. Il bambino ha bisogno di latte.
21	Ông	signore	Ông Smith thích đọc sách. Al signor Smith piace leggere libri.
22	bà	Signora	Bà Smith là giáo viên. La signora Smith è un'insegnante.
23	hàng xóm	un vicino	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Il mio vicino è molto amichevole.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
24	bạn	un amico	Bạn của tôi thích đọc sách. Al mio amico piace leggere libri.
25	hôm nay	oggi	Hôm nay là một ngày tốt lành. Oggi è una bella giornata.
26	ngày mai	domani	Ngày mai là một ngày mới. Domani è un nuovo giorno.
27	hôm qua	ieri	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. L'ho vista ieri.
28	bây giờ	adesso	Anh ấy muốn nó bây giờ. Lo vuole adesso.
29	buổi chiều	un pomeriggio	Tôi thích buổi chiều. Mi piace il pomeriggio.
30	buổi tối	una sera	Buổi tối thật yên tĩnh. La sera è tranquilla.
31	phút	un minuto	Chúng tôi cần năm phút. Ci servono cinque minuti.
32	buổi sáng	una mattina	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Faccio colazione la mattina.
33	lát nữa	più tardi	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Lo farò più tardi.
34	sớm	presto	Cô ấy thức dậy sớm. Si sveglia presto.
35	muộn	in ritardo	Anh ấy thường xuyên đi muộn. È spesso in ritardo.
36	giờ	un'ora	Lớp học kéo dài một giờ. La lezione dura un'ora.
37	Tên bạn là gì	Come ti chiami?	Tên bạn là gì? Come ti chiami?
38	Tên tôi là ...	Mi chiamo	Tên tôi là Emily. Mi chiamo Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Di dove sei?	Bạn đến từ đâu? Di dove sei?
40	tôi đến từ ...	Sono di	Tôi đến từ Đức. Sono della Germania.
41	Bạn sống ở đâu	Dove abiti?	Bạn sống ở đâu? Dove abiti?
42	Tôi sống ở	Vivo in	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo in Giappone.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Che lingue parli?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Che lingue parli?
44	tôi nói	parlo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Parlo inglese bene.
45	Tôi nói được một chút	parlo un po'	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Parlo un po' di francese.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Dove sei nato	Bạn sinh ra ở đâu? Dove sei nato?
47	Họ của bạn là gì	Qual è il tuo cognome?	Họ của bạn là gì? Qual è il tuo cognome?
48	Đây là bạn của tôi	Questa è la mia amica	Đây là bạn của tôi, Lisa. Questa è la mia amica Lisa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
49	pha	fare	Tôi pha cà phê rất ngon. Faccio un buon caffè.
50	nhận	ricevere	Anh ấy nhận được một món quà. Lui ha ricevuto un regalo.
51	có	avere	Emma có một chiếc ô tô. Emma ha una macchina.
52	ăn	mangiare	Họ đang ăn táo. Stanno mangiando le mele.
53	uống	bere	Bạn có uống cà phê không? Bevi caffè?
54	ngủ	dormire	Bây giờ tôi muốn ngủ. Voglio dormire adesso.
55	thấy	vedere	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Vedi la casa?
56	nhìn	guardare	Adam thích nhìn những bức ảnh. A Adamo piace guardare le foto.
57	đọc	leggere	Học sinh đọc sách. Lo studente legge libri.
58	mở	aprire	Cô ấy mở cửa sổ. Lei apre la finestra.
59	đóng	chiudere	Tôi đóng cửa. Chiudo la porta.
60	đến	venire	Bạn đến đây mỗi ngày. Vieni qui ogni giorno.
61	làm ơn	Per favore	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Per favore, apri la porta.
62	Cảm ơn	Grazie	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Grazie per il tuo aiuto.
63	Không có chi	Prego	Không có chi. Prego.
64	Xin lỗi	Scusi	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Scusi, ho bisogno di aiuto.
65	xin lỗi	Mi dispiace	Tôi xin lỗi. Mi dispiace.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Potresti aiutarmi?	Bạn có thể giúp tôi không? Potresti aiutarmi?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Potresti ripetere quello, per favore?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Potresti parlare più lentamente?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Potresti parlare più lentamente?
69	Cho tôi ... được không	Potrei avere... per favore?	Cho tôi nước được không? Potrei avere dell'acqua, per favore?
70	tôi muốn	vorrei	Tôi muốn thêm một chút trà. Vorrei ancora un po' di tè.
71	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso avere dell'acqua?
72	Tôi ... có được không	Va bene se...?	Tôi ngồi có được không? Va bene se mi siedo?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero è meno di uno.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
74	một	uno	Tôi có một quả táo. Ho una mela.
75	hai	due	Có hai con mèo. Ci sono due gatti.
76	ba	tre	Không, ba là quá nhiều. No, tre è troppo.
77	bốn	quattro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Dammi quattro, per favore.
78	năm	cinque	Tôi có năm con chó. Ho cinque cani.
79	sáu	sei	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. È venuto con sei amici.
80	bảy	sette	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Corro sette chilometri.
81	tám	otto	Một con nhện có tám cái chân. Un ragno ha otto zampe.
82	chín	nove	Chín là con số may mắn của tôi. Nove è il mio numero fortunato.
83	mười	dieci	Chúng ta có mười ngón tay. Abbiamo dieci dita.
84	cộng	più	Hai cộng hai bằng bốn. Due più due fa quattro.
85	Tôi không hiểu	Non capisco	Tôi không hiểu. Non capisco.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Potresti ripetere, per favore?	Bạn có thể nhắc lại không? Potresti ripetere, per favore?
87	Chậm hơn một chút ạ	Più lentamente per favore	Chậm hơn một chút ạ. Più lentamente per favore.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Cosa significa?	Điều đó có nghĩa là gì? Cosa significa?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Come si dice... in	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Come si dice questo in spagnolo?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Come si scrive?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Come si scrive?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Puoi scriverlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? Puo scriverlo, per favore?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Puoi mostrarmi?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Puo mostrarmi la foto?
93	Bạn có nói ... không?	parli...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Parli inglese?
94	Chờ một chút ạ	Un attimo, per favore.	Chờ một chút ạ. Un attimo, per favore.
95	Tôi nghĩ vậy	Credo di sì	Tôi cũng nghĩ vậy. Credo di sì anch'io.
96	Tôi không biết	Non lo so	Tôi không biết. Non lo so.
97	này	questo	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Questa è la mia macchina rossa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
98	kia	quello	Con chó kia rất thân thiện. Quel cane è molto amichevole.
99	ở đây	qui	Tôi thích ở đây. Mi piace stare qui.
100	ở đó	lì	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Ci incontriamo lì dopo il lavoro.
101	khác	altro	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Vuole un altro pezzo di torta.
102	giống nhau	stesso	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Indossiamo la stessa camicia blu.
103	này	questi	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Queste mele sono pronte da mangiare.
104	kia	quello	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Quei biscotti sembrano molto buoni.
105	ngay đây	proprio qui	Chìa khóa ở ngay đây. Le chiavi sono proprio qui.
106	đằng kia	lì	Giày của tôi ở đằng kia. Le mie scarpe sono lì.
107	trên	sopra	Con mèo đang ở trên cái bàn. Il gatto è sopra il tavolo.
108	bên dưới	sotto	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Il cane è sotto il tavolo.
109	Dạo này thế nào?	Come va?	Dạo này thế nào? Come va?
110	Lâu rồi không gặp	Quanto tempo!	Lâu rồi không gặp. Quanto tempo!
111	Bạn thích ...	Cosa ti piace?	Bạn thích làm gì? Cosa ti piace?
112	Bạn đang làm gì ...?	Cosa fai?	Bạn đang làm gì thế? Cosa fai adesso?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Buona giornata	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Buona giornata, John!
114	Bảo trọng	Stai bene	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Stai bene. Ci vediamo domani.
115	Chúc may mắn!	Buona fortuna!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Buona fortuna! Credo in te!
116	Chúc mừng	Congratulazioni!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Congratulazioni! Hai finito il duro lavoro.
117	Chúc mừng!	Cin cin!	Chúc mừng! Cin cin!
118	Không vấn đề gì	Nessun problema	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Nessun problema, posso aiutarti.
119	Đừng lo	Non preoccuparti	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Non preoccuparti, andrà tutto bene.
120	Được thôi	Va bene	Được thôi, cảm ơn bạn! Va bene per me, grazie!
121	biết	sapere	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Sai la risposta adesso.
122	hỏi	chiedere	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Puoi chiedere a tuo fratello.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
123	nghe	sentire	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Senti quel suono?
124	học	imparare	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Impari qualcosa di nuovo ogni giorno.
125	nói chuyện với	parlare con	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Ti piace parlare con i tuoi amici?
126	nói	dire	Tôi muốn nói một điều gì đó. Voglio dire qualcosa.
127	chọn	scegliere	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Tu scegli il tuo colore preferito.
128	viết	scrivere	Các học sinh viết một câu chuyện. Gli studenti scrivono una storia.
129	gọi	chiamare	Tôi sẽ gọi cho bạn. Ti chiamerò.
130	nghe	ascoltare	Tôi nghe đài. Ascolto la radio.
131	học	studiare	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Studio tanto per ogni esame.
132	nói	raccontare	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Mi racconta il suo nome.
133	gặp	incontrare	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Ti incontro domani.
134	tham gia	unirsi	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Lei si unirà al nostro gruppo.
135	thích	godersi	Chúng tôi thích âm nhạc này. Ci godiamo la musica.
136	miêu tả	descrivere	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Il ragazzo descrisse l'animale.
137	giải thích	spiegare	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Lei spiegherà il problema.
138	dạy	insegnare	Tôi dạy các sinh viên mới. Insegno ai nuovi studenti.
139	giới thiệu	presentare	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ti presenterò il mio amico.
140	nhận	accettare	Cô ấy nhận món quà. Lei accetta il regalo.
141	từ chối	rifiutare	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Il bambino rifiuta il cibo.
142	hứa	promettere	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ti prometto di aiutarti.
143	thảo luận	discutere	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Loro discutono il nuovo piano.
144	liên lạc	contattare	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Contatterò il medico.
145	cười	ridere	Lũ trẻ cười lớn. I bambini ridono forte.
146	hét	gridare	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Il ragazzo grida aiuto.
147	thì thầm	sussurrare	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Lui mi sussurra all'orecchio.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
148	vẫy tay	salutare	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Lei saluta con la mano per dire addio.
149	gật đầu	fare un cenno con la testa	Người phụ nữ gật đầu. La donna fa un cenno con la testa.
150	ôm	abbracciare	Người mẹ ôm con mình. La madre abbraccia il suo bambino.
151	hôn	baciare	Người mẹ hôn con mình. La madre bacia il suo bambino.
152	chỉ	indicare	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Il bambino indica il cane.
153	chớp mắt	sbattere	Anh ấy chớp mắt liên tục. Lui sbatte le palpebre velocemente.
154	cau mày	accigliare	Người bố cau mày với con trai mình. Il padre si acciglia guardando suo figlio.
155	ngáp	sbadigliare	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. L'uomo stanco sbadiglia.
156	ngửi	annusare	Con chó ngửi thức ăn. Il cane annusa il cibo.
157	tốt	buono	Cô ấy là một người tốt. È una brava persona.
158	hôi	cattivo	Sữa đó có mùi hôi. Quel latte ha un cattivo odore.
159	to	grande	Con chó to có thể nhảy. Il cane grande può saltare.
160	nhỏ	piccolo	Em bé có bàn tay nhỏ. Il bambino ha le mani piccole.
161	sai	sbagliato	Câu trả lời của bạn bị sai. La tua risposta è sbagliata.
162	dễ	facile	Bài toán này rất dễ. Questo problema di matematica è facile.
163	khó	difficile	Bài kiểm tra đó rất khó. Quel test era difficile.
164	nhanh	veloce	Ô tô đi rất nhanh. Le macchine vanno molto veloce.
165	chậm	lento	Con rùa rất chậm. La tartaruga è molto lenta.
166	mới	nuovo	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Questa è una macchina nuova.
167	thật	vero	Câu chuyện này có thật không? Questa storia è vera?
168	sai	falso	Câu trả lời là sai. La risposta è falsa.
169	tôi muốn	volere	Tôi muốn ăn pizza. Voglio mangiare la pizza.
170	tôi cần ...	Devo	Tôi cần gọi cho cô ấy. Devo chiamarla.
171	tôi sắp	stare per	Tôi sắp ăn rồi. Sto per mangiare tra poco.
172	tôi muốn	Vorrei	Tôi muốn chơi quần vợt. Vorrei giocare a tennis.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
173	tôi phải	dovere	Tôi phải đi bây giờ. Devo andare adesso.
174	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin nước nhé? Posso avere un po' d'acqua, per favore?
175	giúp tôi ...	aiutami con	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Per favore, aiutami con questa borsa.
176	chỉ cho tôi cách ...	fammi vedere come	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Fammi vedere come si fa.
177	Bây giờ tôi không thể ...	non posso ... adesso	Bây giờ tôi không thể giúp được. Non posso aiutare adesso.
178	tôi đang cố ...	Cercare di	Tôi đang cố ngủ đây. Sto cercando di dormire ora.
179	Có thể ... không	È possibile...?	Ở đây có thể bơi không? È possibile nuotare qui?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Dove posso...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Dove posso pranzare?
181	thứ Hai	lunedì	thứ Hai là ngày đầu tuần. Lunedì è il primo giorno.
182	thứ Ba	martedì	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Martedì è sempre divertente.
183	thứ Tư	mercoledì	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Torna a casa mercoledì.
184	thứ Năm	giovedì	Anh ấy đến vào thứ Năm. Viene giovedì.
185	thứ Sáu	venerdì	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Venerdì è il giorno migliore.
186	thứ Bảy	sabato	Tôi đi vào thứ Bảy. Parto sabato.
187	Chủ nhật	domenica	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Mi riposerò domenica.
188	ngày trong tuần	un giorno ferial	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Lei lavora ogni mattina nei giorni feriali.
189	cuối tuần	un weekend	Ai mà không thích cuối tuần chứ? A chi non piace il weekend?
190	hàng ngày	ogni giorno	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Leggiamo il giornale ogni giorno.
191	hàng tuần	settimanalmente	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Di solito guardo il notiziario settimanalmente.
192	hàng tháng	mensile	Họ trả mức giá hàng tháng. Pagano il prezzo mensile.
193	ngày	un giorno	Chúng tôi đã đợi một ngày. Abbiamo aspettato per un giorno.
194	đêm	una notte	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Noi dormiamo di notte.
195	tuần	una settimana	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Siamo rimasti per una settimana.
196	tháng	un mese	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Ha lavorato per un mese.
197	năm	un anno	Chúng tôi đã đợi một năm. Abbiamo aspettato per un anno.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
198	thời gian	un tempo	Chúng ta cần thêm thời gian. Abbiamo bisogno di più tempo.
199	khoảnh khắc	un momento	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Ha aspettato per un momento.
200	tương lai	un futuro	Tôi suy nghĩ về tương lai. Penso al futuro.
201	... giờ	in punto	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Mi sveglio alle sette in punto.
202	nửa đêm	una mezzanotte	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Partiremo a mezzanotte.
203	buổi trưa	un mezzogiorno	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Il sole è caldo a mezzogiorno.
204	tối nay	stasera	Khách sẽ đến vào tối nay. Gli ospiti arriveranno stasera.
205	giúp	un aiuto	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Aiuto! Sono nei guai.
206	nguy hiểm	un pericolo	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Siamo in pericolo!
207	cảnh sát	una polizia	Hãy gọi cảnh sát! Chiama la polizia!
208	bác sĩ	un dottore	Tôi cần một bác sĩ! Ho bisogno di un dottore!
209	xe cứu thương	un'ambulanza	Hãy gọi xe cứu thương! Chiama un'ambulanza!
210	lính cứu hỏa	un pompiere	Các lính cứu hỏa là những người hùng. I pompieri sono eroi.
211	tai nạn	un incidente	Tôi vừa gặp một tai nạn. Ho avuto un incidente.
212	bảo vệ	proteggere	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. La polizia ci protegge.
213	cảnh báo	avvertire	Tôi cần cảnh báo họ! Devo avvertirli!
214	chuông báo thức	un allarme	Chuông báo thức kêu rồi! L'allarme è suonato!
215	hỏa hoạn	un incendio	Có hỏa hoạn! C'è un incendio!
216	khói	un fumo	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Il fumo sta uscendo dall'edificio!
217	làm ...	lavorare come	Họ làm y tá ở bệnh viện. Lavorano come infermiere in ospedale.
218	mua	comprare	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Qui puoi comprare frutta.
219	trả	pagare	Bạn phải trả tiền cho việc này. Devi pagare questo.
220	bán	vendere	Họ bán trái cây tươi ở đây. Qui vendono frutta fresca.
221	đặt	mettere	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Lui mette il libro sul tavolo.
222	ngồi	sedere	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma si siede su quella sedia.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
223	đứng	stare	Tôi đứng cạnh cửa. Sto in piedi vicino alla porta.
224	bơi	nuotare	Họ có thể bơi nhanh. Possono nuotare velocemente.
225	lái	guidare	Bạn cần lái xe cẩn thận. Devi guidare con attenzione.
226	dự định	pianificare	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Loro pianificano di visitare presto.
227	làm xong	finire	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Può finire i compiti più tardi.
228	tặng	dare	Tôi tặng quà cho bạn bè. Do regali agli amici.
229	mười một	undici	Tôi luôn lấy mười một cái. Prendo sempre undici pezzi.
230	mười hai	dodici	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Ci sono dodici uova in un cartone.
231	mười ba	tredici	Số mười ba là con số không may mắn. Il numero tredici è sfortunato.
232	mười bốn	quattordici	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. L'appartamento ha quattordici piani.
233	mười lăm	quindici	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Apro il libro a pagina quindici.
234	mười sáu	sedici	Cái đó gấp mười sáu lần! È sedici volte di più!
235	mười bảy	diciassette	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Abbiamo diciassette matite.
236	mười tám	diciotto	Nó cao mười tám mét. È alto diciotto metri.
237	mười chín	diciannove	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Diciannove è il mio numero preferito.
238	hai mươi	venti	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Le servono venti piccole mele.
239	ba mươi	trenta	Anh ấy ba mươi tuổi. Ha trent'anni.
240	trăm	cento	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Ha contato fino a cento.
241	bốn mươi	quaranta	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Lei ha quaranta matite in totale.
242	năm mươi	cinquanta	Anh ấy có năm mươi đô la. Ha cinquanta dollari.
243	sáu mươi	sessanta	Ông John sáu mươi tuổi. John ha sessanta anni.
244	bảy mươi	settanta	Ông tôi bảy mươi tuổi. Mio nonno ha settanta anni.
245	tám mươi	ottanta	Tôi có tám mươi gam đường. Ho ottanta grammi di zucchero.
246	chín mươi	novanta	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Ha novanta libri da leggere.
247	nghìn	mille	Một nghìn là một con số lớn. Mille è un numero grande.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
248	triệu	un milione	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Quell'auto costa un milione di dollari.
249	một nửa	una metà	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Ha mangiato metà della pizza.
250	một phần tư	un quarto	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Ne rimane solo un quarto.
251	tá	una dozzina	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Compro una dozzina di uova al negozio.
252	đôi	un paio	Đôi giày đó sạch. Quel paio di scarpe è pulito.
253	thứ nhất	primo	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Ha vinto il primo posto facilmente.
254	thứ hai	secondo	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Questa è la mia seconda volta qui.
255	thứ ba	terzo	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Sono arrivati al terzo posto.
256	thứ tư	quarto	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Sono il quarto in fila.
257	thứ năm	quinto	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Lei è nella quinta fila.
258	thứ sáu	sesto	Anh ấy là người thứ sáu. Lui è la sesta persona.
259	thứ bảy	settimo	Họ sống ở tầng thứ bảy. Vivono al settimo piano.
260	thứ tám	ottavo	Đây là quả táo thứ tám. Questa è l'ottava mela.
261	thứ chín	nono	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Il nono giorno è una festa.
262	thứ mười	decimo	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Lei è il decimo posto.
263	thứ mười một	undicesimo	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Festeggiano il loro undicesimo anniversario.
264	thứ mười hai	dodicesimo	Đó là tháng thứ mười hai. Quello è il dodicesimo mese.
265	luôn	sempre	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Bevo sempre caffè la mattina.
266	thường	di solito	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Di solito mangia il pranzo a mezzogiorno.
267	thường	spesso	Mọi người thường ăn pizza ở đây. La gente spesso mangia la pizza qui.
268	thỉnh thoảng	a volte	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Lei a volte va in biblioteca.
269	hiếm khi	raramente	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Mangio raramente cibo spazzatura.
270	không bao giờ	mai	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Non vanno mai in quel negozio.
271	hàng ngày	ogni giorno	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Mangiamo cioccolato ogni giorno.
272	hàng tuần	ogni settimana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Lei nuota ogni settimana.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
273	vào cuối tuần	nei fine settimana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Mi rilasso nei fine settimana a casa.
274	vào buổi sáng	di mattina	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. La gente fa colazione di mattina.
275	vào ban đêm	di notte	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Dormono di notte nei loro letti.
276	sau giờ làm	dopo il lavoro	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Si rilassa dopo il lavoro ogni giorno.
277	mỗi ... một lần	una volta a	Tôi đi mỗi tuần một lần. Vado una volta alla settimana.
278	hai lần một	due volte alla	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mio padre visita due volte alla settimana.
279	cách tuần	ogni due	Họ đến thăm cách tuần. Visitano ogni due settimane.
280	ít nhất	almeno	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Mangia almeno una mela ogni giorno.
281	nhiều nhất	al massimo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Comprerò due al massimo.
282	nhiều hơn	più che	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Questo cibo è più che sufficiente.
283	ít hơn	meno di	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Hai fatto meno dell'ultima volta.
284	một chút	un po'	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Ha bisogno di un po' di aiuto.
285	một chút	un po'	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ha mangiato un po' di torta.
286	nhiều	molto	Tôi học nhiều. Studio molto.
287	quá nhiều	troppo	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Hanno mangiato troppa torta.
288	không đủ	non abbastanza	Số lượng này không đủ. Questa quantità non è abbastanza.
289	trước	fa	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Sono arrivato due giorni fa.
290	sớm	presto	Bạn tôi sẽ đến sớm. Il mio amico arriverà presto.
291	vẫn	ancora	Tôi vẫn đói. Ho ancora fame.
292	đã bao giờ	mai	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Hai mai visto l'oceano?
293	chưa	ancora	Bạn tôi vẫn chưa đến. Il mio amico non è ancora arrivato.
294	ngay lập tức	immediatamente	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Ho bisogno di aiuto immediatamente.
295	có lẽ	forse	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Forse lei verrà più tardi.
296	một lúc nào đó	prima o poi	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Ci incontreremo prima o poi.
297	bất cứ lúc nào	in qualsiasi momento	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Poi venirci a trovare in qualsiasi momento.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
298	trước	prima di	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Siamo partiti prima della tempesta.
299	sau	dopo	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Partiremo dopo il pasto.
300	ngày nay	oggiogiorno	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. La gente viaggia di più oggiogiorno.
301	tháng Một	gennaio	Tháng Một là tháng đầu tiên. Gennaio è il primo mese.
302	tháng Hai	febbraio	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Febbraio di solito è un mese breve.
303	tháng Ba	marzo	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Di solito vado a trovarli a marzo.
304	tháng Tư	aprile	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. La partita di basket è ad aprile.
305	tháng Năm	maggio	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Il mio esame finale è a maggio.
306	tháng Sáu	giugno	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Saprò la risposta entro giugno.
307	tháng Bảy	luglio	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Luglio è di solito un mese molto caldo.
308	tháng Tám	agosto	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Ci vediamo di nuovo ad agosto?
309	tháng Chín	settembre	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. La mia vacanza è a settembre.
310	tháng Mười	ottobre	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Il tuo compleanno è a ottobre?
311	tháng Mười một	novembre	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Perché piove a novembre?
312	tháng Mười hai	dicembre	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Dicembre è l'ultimo mese.
313	qua	sopra	Con mèo nhảy qua cái hộp. Il gatto salta sopra la scatola.
314	dưới	sotto	Họ sống dưới một cái cây lớn. Vivono sotto un grande albero.
315	qua	attraverso	Anh ấy đi qua cửa. Cammina attraverso la porta.
316	dọc theo	lungo	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Camminiamo lungo la spiaggia.
317	xung quanh	attorno a	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Le persone camminano attorno al parco.
318	bằng qua	dall'altra parte	Tôi bằng qua đường. Vado dall'altra parte della strada.
319	vào	in	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Cammina lentamente nella stanza.
320	ra khỏi	fuori da	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Il bambino corre fuori dalla scuola.
321	lên	su	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Lei guarda su verso le nuvole.
322	xuống	giù	Con chó đặt quả bóng xuống. Il cane ha messo giù la palla.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
323	lên lầu	di sopra	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Vado di sopra a letto.
324	tầng dưới	di sotto	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Sento dei rumori di sotto.
325	mang	portare	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Portano cibo alla festa.
326	lấy	prendere	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Prendi sempre la mia penna.
327	mang	trasportare	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Lui può trasportare la scatola.
328	lấy	ritirare	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Puoi ritirare il pacco?
329	làm rơi	lasciare cadere	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Se lascio cadere il telefono, si romperà.
330	chuyển	passare	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Mi passi il sale?
331	đặt xuống	mettere giù	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Abbiamo messo giù i nostri zaini.
332	cất	mettere via	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Metto via i miei giocattoli.
333	đổ	portare fuori	Cô ấy sẽ đổ rác. Porterà fuori la spazzatura.
334	treo lên	appendere	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Appendono i loro cappotti.
335	bật	accendere	Bạn bật đèn lên. Tu accendi la luce.
336	tắt	spegnere	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Qualcuno potrebbe spegnere la radio?
337	nhảy	saltare	Con mèo nhảy qua bức tường. Il gatto salta oltre il muro.
338	ném	lanciare	Cậu bé ném hòn đá. Il ragazzo lancia il sasso.
339	bắt	prendere	Anh ấy bắt quả bóng. Lui prende la palla.
340	cưỡi	cavalcare	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Il ragazzo cavalca un cavallo.
341	bay	volare	Những con chim bay trên bầu trời. Gli uccelli volano nel cielo.
342	bò	gattonare	Em bé đang bò trên sàn nhà. Il bambino gattona sul pavimento.
343	bò qua	saltare	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Lei ha saltato la prima pagina.
344	đá	calciare	Đứa trẻ đá quả bóng. Il bambino calcia la palla.
345	nảy	rimbalzare	Quả bóng nảy trên mặt đất. La palla rimbalza per terra.
346	leo	arrampicarsi	Con mèo leo lên cây. Il gatto si arrampica sull'albero.
347	lặn	tuffarsi	Cậu bé lặn xuống nước. Il ragazzo si tuffa in acqua.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
348	trượt	scivolare	Cái hộp trượt trên sàn nhà. La scatola scivola sul pavimento.
349	véo	pizzicare	Anh ấy véo tay tôi. Mi ha pizzicato il braccio.
350	bóp	stringere	Cô ấy bóp tay tôi. Lei mi stringe la mano.
351	chọc	stuzzicare	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Il bambino mi ha stuzzicato il braccio.
352	vuốt ve	accarezzare	Cậu bé vuốt ve con chó. Il bambino accarezza il cane.
353	dụi	strofinare	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Mi strofino gli occhi stanchi.
354	xoắn	attorcigliare	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. L'uomo attorciglia la corda.
355	lắc	scuotere	Em bé lắc món đồ chơi. Il bambino scuote il giocattolo.
356	gấp	piegare	Tôi gấp tờ giấy. Piego il foglio.
357	ấn	premere	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Lei preme il pulsante rosso.
358	buộc	attaccare	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Lui attaccherà la corda.
359	kéo	tirare	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. L'uomo tira la corda pesante.
360	thu dọn	fare	Tôi thu dọn túi xách của mình. Faccio la valigia.
361	Khách sạn ... ở đâu	Dov'è il...?	Khách sạn ở đâu? Dov'è l'hotel?
362	Có ... ở gần đây không	C'è... qui vicino?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? C'è una banca qui vicino?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Come faccio ad arrivare a...?	Làm thế nào để đi đến trường? Come faccio ad arrivare a scuola?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Quale autobus va a...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Quale autobus va al centro?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Quale linea va a...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Quale linea va al museo?
366	mất bao lâu	Quanto tempo ci vuole?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Mi chiedo quanto tempo ci vuole.
367	Cách đây bao xa	Quanto dista?	Cách đây bao xa? Quanto dista?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Puoi mostrarmi sulla mappa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Puoi mostrarmi sulla mappa?
369	tôi đang tìm	cercare	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Cercano un bagno.
370	gần nhất	il più vicino	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Il negozio più vicino è laggiù.
371	Cái này có đi đến ... không	Questo va a...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Questo va al ristorante?
372	Xuống ở bến nào để ...	Quale fermata per...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Quale fermata per il centro?

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
373	ga	una stazione	Họ đang đợi ở ga tàu. Aspettano in stazione.
374	bến xe buýt	una fermata	Bến xe buýt ở gần đây. La fermata è qui vicino.
375	ga tàu điện ngầm	una stazione della metropolitana	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Questa stazione della metropolitana è molto affollata.
376	khách sạn	un hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Puoi prenotare un hotel online.
377	hiệu thuốc	una farmacia	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark lavora in farmacia.
378	ngân hàng	una banca	Anh ấy đi đến ngân hàng. Lui va alla banca.
379	nhà vệ sinh	un bagno	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Questo è un bagno pulito.
380	siêu thị	un supermercato	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Compriamo cibo al supermercato.
381	nhà hàng	un ristorante	Họ rất thích nhà hàng đó. Gli piace molto quel ristorante.
382	quán cà phê	un bar	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane lavora al bar.
383	công viên	un parco	Cô ấy thích công viên xanh. Le piace il parco verde.
384	bệnh viện	un ospedale	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Un ospedale aiuta i malati.
385	sân bay	un aeroporto	Chúng tôi đã đến sân bay. Siamo arrivati all'aeroporto.
386	sân vận động	uno stadio	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Siamo andati allo stadio.
387	nhà máy	una fabbrica	Nhà máy này sản xuất quần áo. Questa fabbrica produce vestiti.
388	trường đại học	un'università	Cô ấy học tại trường đại học. Lei studia all'università.
389	trường đại học	un'università	Cô ấy học tại trường đại học. Lei studia all'università.
390	câu lạc bộ	un club	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Ci siamo iscritti al club sportivo.
391	nhà tù	una prigione	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Il criminale è evaso dalla prigione.
392	tòa tháp	una torre	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Vedo l'alta torre.
393	trung tâm thương mại	un centro commerciale	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Ho comprato le scarpe al centro commerciale.
394	tòa thị chính	un municipio	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Ci siamo incontrati al municipio.
395	đồn cảnh sát	un commissariato	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Vedo il commissariato.
396	trạm cứu hỏa	una caserma dei vigili del fuoco	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Abito vicino alla caserma dei vigili del fuoco.
397	rẽ trái	girare a sinistra	Bạn rẽ trái ở đây. Gira a sinistra qui.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
398	rẽ phải	girare a destra	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Gira a destra all'incrocio.
399	đi thẳng	Andare dritto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Vai dritto a scuola.
400	Gần	È vicino	Nó ở gần. È vicino.
401	xa	È lontano.	Chỗ đó xa lắm. È lontano.
402	bên kia đường	dall'altra parte della strada	Anh ấy sống ở bên kia đường. Lui vive dall'altra parte della strada.
403	ở góc đường	all'angolo	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Sta aspettando all'angolo.
404	ở đèn giao thông	Al semaforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Ci siamo fermati al semaforo.
405	ở ngã tư	all'incrocio	Quán bar nằm ở ngã tư. Il bar è all'incrocio.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	un attraversamento pedonale	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Quell'attraversamento pedonale è molto sicuro.
407	cách một dãy nhà	a un isolato	Bảo tàng cách một dãy nhà. Il museo è a un isolato.
408	theo biển báo	seguire i segnali	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Segui i segnali verso la sicurezza.
409	vali	una valigia	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Hai già fatto la tua valigia?
410	nam châm	un magnete	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Il piccolo magnete è un regalo.
411	lược chải tóc	una spazzola	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Non trova la sua spazzola.
412	cái gối	un cuscino	Cái gối này mềm và ấm. Questo cuscino è morbido e caldo.
413	cái chăn	una coperta	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Prendi una coperta se hai freddo.
414	đệm	un materasso	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Il nostro nuovo materasso è davvero comodo.
415	rèm	una tenda	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Per favore apri la tenda, è buio.
416	mành	una tapparella	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Di solito chiudo le tapparelle di notte.
417	thảm	un tappeto	Có bụi ở dưới tấm thảm. C'è polvere sotto il tappeto.
418	lọ hoa	un vaso	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Questo vaso sembra costoso.
419	cái chổi	una scopa	Căn hộ này có cái chổi không? C'è una scopa in questo appartamento?
420	giấy vệ sinh	una carta igienica	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Oh no, la carta igienica è finita!
421	len	una lana	Con cừu có lớp len dày. La pecora ha una lana folta.
422	kim loại	un metallo	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Abbiamo bisogno di legno e metallo.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
423	nhựa	plastica	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Lei lava la ciotola di plastica.
424	da	una pelle	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Ho comprato una borsa di pelle nuova.
425	bông	un cotone	Người nông dân trồng bông. L'agricoltore coltiva il cotone.
426	lụa	una seta	Tấm lụa này rất mềm. Questa seta è molto morbida.
427	cao su	una gomma	Quả bóng được làm bằng cao su. La palla è fatta di gomma.
428	vải bò	un denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Lui ha comprato un tessuto denim molto spesso.
429	gốm	ceramica	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Ha lavato la ciotola di ceramica.
430	đá cẩm thạch	un marmo	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Hanno tagliato il marmo bianco.
431	viên gạch	un mattone	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Lui tiene in mano un mattone rosso.
432	thép	un acciaio	Họ làm các công cụ từ thép. Producono gli attrezzi in acciaio.
433	đằng sau	dietro	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. È dietro quel palazzo.
434	trước	davanti a	Cô ấy đang đứng trước tôi. Lei è davanti a me.
435	ở giữa	tra	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Il parco è tra due case.
436	bên cạnh	accanto a	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Quel negozio è accanto a casa mia.
437	ngược	opposto	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Andiamo nella direzione opposta.
438	đối diện	di fronte a	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Viviamo di fronte al negozio.
439	ngay gần đây	dietro l'angolo	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ora abita dietro l'angolo.
440	về phía	verso	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. I bambini camminano verso il grande albero.
441	qua	oltre	Bạn cần đi qua cây cầu. Devi andare oltre il ponte.
442	ở cuối đường	in fondo alla strada	Tôi sống ở cuối đường. Abito in fondo alla strada.
443	bên trái	a sinistra	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Lei parcheggia a sinistra.
444	ở bên phải	a destra	Họ đang ở bên phải. Sono a destra.
445	phía trên	sopra	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Il sole è sopra la montagna.
446	dưới	sotto	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Il villaggio si trova sotto la montagna.
447	ở trên	in cima	Cái hộp ở trên. La scatola è in cima.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
448	gần	vicino a	Tôi sống gần con sông. Abito vicino al fiume.
449	ở giữa	nel mezzo	Anh ấy đứng ở giữa. Lui sta in piedi nel mezzo.
450	bên trong	dentro	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Il cane è dentro casa.
451	nơi	un posto	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Abbiamo trovato un posto sicuro.
452	cửa hàng	un negozio	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Compriamo il cibo al negozio.
453	nhà	una casa	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. La famiglia vive in quella casa.
454	bến xe buýt	una stazione degli autobus	Tôi đợi ở bến xe buýt. Aspetto alla stazione degli autobus.
455	trung tâm thành phố	un centro città	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Vivo vicino al centro città.
456	trung tâm thương mại	un centro commerciale	Trung tâm thương mại này rất lớn. Il centro commerciale è molto grande.
457	đài phun nước	una fontana	Đài phun nước đó có nước rất trong. Quella fontana ha acqua molto limpida.
458	vòng xoay	una rotonda	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Questa rotonda aiuta il traffico.
459	ngã tư	un incrocio	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Ci siamo fermati all'incrocio.
460	cầu	un ponte	Mọi người đi bộ qua cầu. La gente cammina sul ponte.
461	đường hầm	un tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. L'auto attraversa un tunnel.
462	biển báo dừng	un segnale di stop	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Devi rispettare il segnale di stop.
463	cầu vượt	un cavalcavia	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Hanno costruito un cavalcavia vicino a casa.
464	hầm chui	un sottopassaggio	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Cammineremo attraverso il sottopassaggio.
465	địa danh	un punto di riferimento	Địa danh đó nằm gần con sông. Il punto di riferimento è vicino al fiume.
466	biển báo giao thông	un segnale stradale	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Questo segnale stradale significa stop.
467	bức tượng	una statua	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Ha visto la bella statua.
468	đài tưởng niệm	un monumento	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Hanno visitato il monumento alto.
469	phía bắc	nord	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Il nord di questa città è interessante.
470	phía nam	sud	Gió thổi từ phía nam. Il vento viene da sud.
471	phía đông	est	Gió thổi từ phía đông. Il vento viene da est.
472	phía tây	ovest	Mặt trời lặn ở phía tây. Il sole tramonta a ovest.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
473	đông bắc	nord-est	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben vive nella zona nord-est.
474	tây bắc	nord-ovest	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Quello stato è nel nord-ovest.
475	đông nam	sud-orientale	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Lui vive nella regione sud-orientale.
476	tây nam	sud-ovest	Họ đã lái xe về phía tây nam. Sono andati verso sud-ovest.
477	quay đầu	un'inversione a U	Đây là chỗ quay đầu. Questa è un'inversione a U.
478	đường cụt	una strada senza uscita	Con phố đó là đường cụt. Quella strada è una strada senza uscita.
479	thang cuốn	una scala mobile	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. La scala mobile ti porta all'ultimo piano.
480	đường dốc	una rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Le sedie a rotelle richiedono rampe.
481	thời tiết	un tempo	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Oggi fa bel tempo.
482	nắng	soleggiato	Anh ấy thích một ngày nắng. Gli piace una giornata soleggiata.
483	nhiều mây	nuvoloso	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Prevedono un pomeriggio nuvoloso.
484	mưa	piovoso	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Una giornata piovosa può essere accogliente.
485	có gió	ventoso	Bên ngoài đang có gió. È ventoso fuori.
486	nóng	caldo	Trà này rất nóng. Questo tè è molto caldo.
487	lạnh	freddo	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Il vento freddo soffia in inverno.
488	ấm	tiepido	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Oggi il clima era tiepido in spiaggia.
489	mùa xuân	una primavera	Các loài hoa rất thích mùa xuân. I fiori amano la primavera.
490	mùa hè	un'estate	Mùa hè là một mùa rất nóng. L'estate è una stagione molto calda.
491	mùa thu	un autunno	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. L'autunno è la mia stagione preferita.
492	mùa đông	un inverno	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. L'inverno qui può essere molto freddo.
493	mặt trời	un sole	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Il sole splende nel cielo.
494	mặt trăng	una luna	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Vedo la luna luminosa.
495	ngôi sao	una stella	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Vedo una stella luminosa.
496	bầu trời	un cielo	Chim bay trên bầu trời. Gli uccelli volano nel cielo.
497	đám mây	una nuvola	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Una nuvola scura nasconde il sole.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
498	mưa	una pioggia	Mưa rơi từ trên trời xuống. La pioggia cade dal cielo.
499	gió	un vento	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Sentiamo il vento freddo.
500	cơn bão	una tempesta	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. La forte tempesta ha spezzato gli alberi.
501	cầu vồng	un arcobaleno	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Vedo un arcobaleno nel cielo.
502	cái bóng	un'ombra	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Vedo un'ombra scura.
503	hoàng hôn	un tramonto	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Abbiamo guardato il bellissimo tramonto.
504	sấm	un tuono	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Abbiamo sentito il forte tuono.
505	ô	un ombrello	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Lei ha un ombrello rosso.
506	áo mưa	un impermeabile	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Questo impermeabile mi tiene al caldo.
507	dự báo thời tiết	una previsione	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Guardo le previsioni del tempo ogni giorno.
508	bóng râm	un'ombra	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Abbiamo bisogno di ombra in una giornata calda.
509	dông	un temporale	Một trận dông mang theo mưa lớn. Un temporale porta pioggia forte.
510	sét	un fulmine	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Ha visto un fulmine luminoso ieri sera.
511	sương mù	una nebbia	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Hanno guidato attraverso una nebbia fitta.
512	tuyết	una neve	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Questa è neve fresca e bianca.
513	đá	un ghiaccio	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Mettiamo il ghiaccio nelle nostre bevande.
514	mưa đá	una grandine	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. C'è molta grandine fuori.
515	trơn	scivoloso	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. È caduta sul ghiaccio scivoloso.
516	nhiệt độ	una temperatura	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Controllano la temperatura ogni giorno.
517	rừng	una foresta	Một khu rừng đầy cây cối. Una foresta è piena di alberi.
518	sông	un fiume	Dòng sông này có nước mát và trong. Il fiume ha acqua fresca e limpida.
519	hồ	un lago	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Lei nuota nel lago profondo.
520	núi	una montagna	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Hanno scalato la montagna alta.
521	thiên nhiên	una natura	Peter rất yêu thiên nhiên. Pietro ama la natura.
522	bờ biển	una costa	Đây là một bờ biển đẹp. Questa è una bellissima costa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
523	đảo	un'isola	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Vive su una piccola isola.
524	sa mạc	un deserto	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Un deserto è un posto molto secco.
525	thung lũng	una valle	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. La valle è verde e ampia.
526	thác nước	una cascata	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Hanno visto una bella cascata.
527	vách đá	una scogliera	Vách đá đó rất cao. Quella scogliera è molto alta.
528	đồng cỏ	un prato	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Le piace camminare nei prati.
529	cây	un albero	Con chó ngủ dưới gốc cây. Il cane dorme sotto l'albero.
530	hoa	un fiore	Bông hoa đỏ rất đẹp. Il fiore rosso è bellissimo.
531	lá	una foglia	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Una foglia è caduta dall'albero.
532	cỏ	un'erba	Con bò ăn cỏ. La mucca mangia l'erba.
533	cây	una pianta	Cái cây này có lá màu xanh. La pianta ha le foglie verdi.
534	hòn đá	un masso	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. L'uomo ha sollevato il pesante masso.
535	đá	una pietra	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Ho trovato una pietra pesante.
536	cành cây	un ramo	Con chim đậu trên cành cây. L'uccello è seduto sul ramo.
537	rễ	una radice	Cây này có một cái rễ dài. Questa pianta ha una radice lunga.
538	hạt	un seme	Người nông dân gieo hạt. L'agricoltore pianta il seme.
539	bụi cây	un cespuglio	Con chim trốn trong bụi cây. L'uccello si nasconde nel cespuglio.
540	gỗ	legna	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Mi serve della legna per il fuoco.
541	thế giới	un mondo	Thế giới rất rộng lớn. Il mondo è molto grande.
542	thành phố	una città	Nhiều người sống ở thành phố. Molte persone vivono in città.
543	đất nước	un paese	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Lui vive in un altro paese.
544	thị trấn	la cittadina	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Viviamo in una piccola cittadina.
545	con đường	una strada	Con đường này rất dài. Questa strada è molto lunga.
546	đồi	una collina	Ngôi nhà nằm trên đồi. La casa si trova sulla collina.
547	đất liền	una terra	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. I marinai videro la terra.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
548	không khí	un'aria	Tôi hít thở không khí trong lành. Respiro l'aria pulita.
549	đại dương	un oceano	Cá sống ở đại dương. I pesci vivono nell'oceano.
550	đất	una terra	Người đàn ông ngồi trên đất. L'uomo si siede per terra.
551	vùng	una regione	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Viviamo in una regione fredda.
552	khu vực	una zona	Nhiều người sống ở khu vực này. Molte persone vivono in questa zona.
553	bãi biển	una spiaggia	Tôi thích đi bãi biển. Mi piace la spiaggia.
554	biển	un mare	Biển có màu xanh. Il mare è blu.
555	sóng	un'onda	Họ ngắm những con sóng biển. Guardano le onde del mare.
556	cát	una sabbia	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Le piace la sabbia calda e morbida.
557	kem chống nắng	una crema solare	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Uso la crema solare nelle giornate di sole.
558	ô che nắng bãi biển	un ombrellone	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Quell'ombrellone è colorato.
559	dép tông	infradito	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Queste infradito sono comode.
560	đồ bơi	un costume da bagno	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Ha un nuovo costume da bagno.
561	quần bơi	i pantaloncini da bagno	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Non dimenticare i tuoi pantaloncini da bagno.
562	nhân viên cứu hộ	un bagnino	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Il bagnino tiene i nuotatori al sicuro.
563	thủy triều lên	un'alta marea	Thủy triều lên rất ướt. Con l'alta marea, è tutto molto bagnato.
564	bỏng nắng	una scottatura	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Quella scottatura sembra piuttosto dolorosa.
565	vé	un biglietto	Cô ấy có một vé tàu. Lei ha un biglietto del treno.
566	hành lý	un bagaglio	Chúng ta để hành lý ở đâu? Dove mettiamo il nostro bagaglio?
567	máy bán vé	una biglietteria automatica	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Lo comprerò alla biglietteria automatica.
568	sân ga	una banchina	Đó là sân ga tàu hỏa. Quella è la banchina del treno.
569	thời khóa biểu	un orario	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Lei legge l'orario.
570	xe buýt	un autobus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Stiamo aspettando un autobus?
571	tàu hỏa	un treno	Tàu hỏa này rất hiện đại. Il treno è molto moderno.
572	tàu điện	un tram	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. Il modo più veloce è in tram.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
573	taxi	un taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Quanto costa il taxi?
574	đúng giờ	in orario	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. È importante arrivare in orario.
575	bị hoãn	ritardato	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Quel volo è stato ritardato.
576	tàu điện ngầm	una metro	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. La metro corre sottoterra.
577	ô tô	una macchina	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Lui ha comprato una macchina nuova.
578	xe tải	un camion	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. L'uomo guida un grande camion.
579	xe đạp	una bicicletta	Tôi đi xe đạp đến trường. Vado a scuola in bicicletta.
580	máy kéo	un trattore	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. L'agricoltore guida un grande trattore.
581	xe máy	una motocicletta	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Lui guida una motocicletta veloce.
582	xe trượt	un monopattino	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Il bambino va sul monopattino.
583	xe tải nhỏ	un furgone	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Lui guida un grosso furgone.
584	tài xế	autista	Người tài xế đã dừng xe lại. L'autista ha fermato la macchina.
585	giao thông	un traffico	Hôm nay giao thông rất chậm. Il traffico è molto lento oggi.
586	bánh xe	una ruota	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Lui ha riparato la ruota rotta.
587	chỗ đỗ xe	un parcheggio	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Abbiamo trovato un parcheggio.
588	rơ-moóc	un rimorchio	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Il camion traina il rimorchio.
589	máy bay	un aereo	Máy bay hạ cánh tại sân bay. L'aereo atterra all'aeroporto.
590	thuyền	una barca	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Vedo una piccola barca.
591	tàu	una nave	Con tàu lớn băng qua đại dương. La grande nave attraversa l'oceano.
592	trực thăng	un elicottero	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. L'elicottero vola nel cielo.
593	tên lửa	un razzo	Tên lửa bay lên bầu trời. Il razzo vola verso il cielo.
594	tàu vũ trụ	un'astronave	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. L'astronave è atterrata sulla luna.
595	xe cứu hỏa	un'autopompa	Xe cứu hỏa chở nước. L'autopompa trasporta l'acqua.
596	máy bay phản lực	un jet	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. Il jet vola molto velocemente.
597	thuyền kayak	un kayak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Lei è seduta nel kayak.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
598	bè	una zattera	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Abbiamo costruito una zattera di legno.
599	xuồng	una canoa	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Lui rema sulla piccola canoa.
600	thuyền buồm	una barca a vela	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Il vento muove la barca a vela.
601	giá	un prezzo	Bạn có thấy giá không? Vedi il prezzo?
602	rẻ	economico	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Ha comprato scarpe economiche.
603	đắt	costoso	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Quella macchina sembra costosa.
604	tiền mặt	dei contanti	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Penso che abbia bisogno di contanti.
605	thẻ tín dụng	una carta di credito	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Posso pagare con la mia carta di credito.
606	hóa đơn	uno scontrino	Cho tôi xin hóa đơn được không? Posso avere lo scontrino, per favore?
607	hóa đơn	un conto	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Chi paga il conto?
608	tiền thừa	un resto	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Ho pagato e ho ricevuto il resto.
609	đồng xu	una moneta	Tôi có một vài đồng xu. Ho alcune monete.
610	tờ tiền	una banconota	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Che tipo di banconota è quella?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Quanto costa	Cái này bao nhiêu tiền? Quanto costa?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Posso pagare con la carta?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Posso pagare con la carta?
613	tiền tệ	una valuta	Tiền tệ đó rất mạnh. Quella valuta è molto forte.
614	tỷ giá hối đoái	un tasso di cambio	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Questo tasso di cambio è orribile.
615	quầy đổi tiền	un ufficio cambio	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Ci serve un ufficio cambio.
616	hoa hồng	una commissione	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Devi pagare una commissione?
617	ngoại tệ	valuta estera	Đó là ngoại tệ. Quella è valuta estera.
618	thanh toán bằng thẻ	pagamento con carta	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Il pagamento con carta è andato a buon fine.
619	không tiếp xúc	contactless	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Questo è un pagamento contactless.
620	mã PIN	un codice PIN	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Ho dimenticato il mio codice PIN.
621	phí rút tiền	una commissione di prelievo	Họ đã trả phí rút tiền. Hanno pagato la commissione di prelievo.
622	hạn mức hàng ngày	limite giornaliero	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ha raggiunto il limite giornaliero.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
623	hoàn tiền	un rimborso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Riceverai un rimborso.
624	phí dịch vụ	un costo del servizio	Phí dịch vụ đã được bao gồm. È incluso un costo del servizio.
625	cửa hàng	un negozio	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Questo è il mio negozio preferito.
626	thu ngân	una cassiera	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Lei è la nuova cassiera.
627	hàng	una coda	Hàng này rất dài. Questa coda è molto lunga.
628	mở	aperto	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Il negozio è aperto oggi.
629	đóng cửa	chiuso	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Purtroppo, la farmacia è chiusa.
630	nhãn giá	un cartellino del prezzo	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Hanno visto il cartellino del prezzo.
631	giảm giá	uno sconto	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Adoro i loro sconti.
632	chính sách đổi trả	una politica di reso	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Questa politica di reso sembra giusta.
633	bảo hành	una garanzia	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Una garanzia protegge il tuo acquisto.
634	phòng thử đồ	un camerino	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Hanno usato il camerino.
635	xe đẩy hàng	un carrello	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Ci serve un carrello.
636	khách hàng	un cliente	Khách hàng luôn luôn đúng. Il cliente ha sempre ragione.
637	cái bàn	un tavolo	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Puoi mettere questa insalata sul tavolo?
638	thực đơn	un menù	Họ có một thực đơn phong phú. Hanno un menù ampio.
639	đặt chỗ	una prenotazione	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Abbiamo una prenotazione.
640	máy chủ	un cameriere	Các máy chủ đang làm việc vất vả. I camerieri stanno lavorando sodo.
641	gọi món	un'ordinazione	Chúng tôi gọi món bây giờ. Facciamo la nostra ordinazione adesso.
642	nước	un'acqua	Cô ấy uống nước lạnh. Lei beve acqua fredda.
643	cà phê	un caffè	Họ uống cà phê đậm. Bevono caffè forte.
644	trà	un tè	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Il tè caldo d'inverno è il massimo.
645	bia	una birra	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Vorrei un'altra birra, per favore.
646	rượu vang	un vino	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Possiamo avere questo vino, per favore?
647	Cho tôi xin hóa đơn	Il conto, per favore.	Cho tôi xin hóa đơn. Il conto, per favore.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
648	ngon	delizioso	Cái bánh đó ngon quá! Quella torta è deliziosa!
649	món khai vị	un antipasto	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Ordineremo prima un antipasto.
650	món chính	secondo piatto	Tôi rất thích món chính. Adoro il secondo piatto.
651	món tráng miệng	un dessert	Cô ấy thích món tráng miệng. Le piace il dessert.
652	món đặc biệt hôm nay	il piatto del giorno	Đó là món đặc biệt hôm nay. Quello è il piatto del giorno.
653	thực đơn trong ngày	menù del giorno	Họ có thực đơn trong ngày. Hanno il menù del giorno.
654	bàn cho hai người	tavolo per due	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Ci serve un tavolo per due.
655	đặt chỗ dưới tên	prenotazione a nome di	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Lei ha una prenotazione a nome di Smith.
656	nước máy	un'acqua del rubinetto	Tôi thường uống nước máy. Di solito bevo acqua del rubinetto.
657	chia tiền	dividere il conto	Chúng ta có thể chia tiền. Possiamo dividere il conto.
658	trả tiền chung	pagare insieme	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagheremo insieme.
659	tiền boa	una mancia	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Do sempre grandi mance.
660	thanh toán tại quầy	pagare alla cassa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Possiamo pagare alla cassa?
661	kích cỡ	una taglia	Kích cỡ này quá nhỏ. Questa taglia è troppo piccola.
662	vừa	entrare	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Lei entra ancora nei suoi vecchi jeans.
663	quá rộng	troppo grande	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Penso che questa camicia sia troppo grande.
664	quá nhỏ	troppo piccolo	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Purtroppo, questa scarpa è troppo piccola.
665	thử	provare	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Proviamo cappelli nuovi.
666	đen	nero	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben indossa una camicia nera.
667	trắng	bianco	Cô ấy mặc quần màu trắng. Indossa pantaloni bianchi.
668	đỏ	rosso	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Le rose rosse non sono le migliori?
669	xanh dương	blu	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Il blu è il tuo colore preferito?
670	xanh lá	verde	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Prenderesti il vestito verde?
671	vàng	giallo	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Le piacciono le camicie gialle.
672	màu	un colore	Bạn thích màu gì? Che colore ti piace?

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
673	màu hồng	rosa	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Vedo un fiore rosa.
674	màu tím	viola	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Vedo un fiore viola.
675	nâu	marrone	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Vedo un cane marrone.
676	xám	grigio	Con mèo này có màu xám. Il gatto è grigio.
677	bằng vàng	dorato	Chiếc nhẫn này bằng vàng. L'anello è dorato.
678	màu bạc	argentato	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. La macchina è argentata.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Lei indossa una camicia beige.
680	xanh hải quân	blu marino	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. La sua giacca è blu marino.
681	sáng	luminoso	Mặt trời rất sáng. Il sole è molto luminoso.
682	tái	pallido	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Il bambino malato è pallido.
683	tối	buio	Căn phòng rất tối. La stanza è molto buia.
684	kẻ sọc	a righe	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Indossa una camicia a righe.
685	phòng	una stanza	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Ti piace la tua stanza?
686	cửa	una porta	Cái cửa này cần được thay thế. Questa porta deve essere sostituita.
687	chìa khóa	una chiave	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Credo di aver perso la mia chiave.
688	cửa sổ	una finestra	Cửa sổ rất sạch. La finestra è molto pulita.
689	ánh sáng	una luce	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Questa stanza riceve molta luce.
690	công tắc	un interruttore	Công tắc đèn ở trên tường. L'interruttore della luce è sul muro.
691	giường	un letto	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Devo ancora comprare un letto.
692	nhà bếp	una cucina	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Questa cucina è molto pulita.
693	nhà vệ sinh	un bagno	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Lei usa il bagno spesso.
694	tắm	una doccia	Họ tắm mỗi ngày. Si fanno la doccia ogni giorno.
695	Wi-Fi	un Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Questo bar ha il Wi-Fi?
696	địa chỉ	un indirizzo	Địa chỉ của bạn là gì? Qual è il tuo indirizzo?
697	đau đầu	un mal di testa	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Un mal di testa non è mai divertente.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
698	sốt	una febbre	Anh ấy bị sốt cao. Ha una brutta febbre.
699	ho	una tosse	Cơn ho của tôi mãi không dứt. La mia tosse non passa.
700	đau họng	mal di gola	Mary bị đau họng. Marry ha il mal di gola.
701	sổ mũi	naso che cola	Đó là bị sổ mũi. Questo è un naso che cola.
702	chóng mặt	stordito	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Mi sento stordito dopo aver girato.
703	ốm	malato	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Lei si sente molto malata oggi.
704	thuốc	una medicina	Đừng quên uống thuốc của bạn. Non dimenticare di prendere la tua medicina.
705	đơn thuốc	una ricetta	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? È questa la Sua ricetta, signore?
706	bác sĩ	un dottore	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Un dottore aiuta molte persone.
707	hiệu thuốc	una farmacia	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Visitiamo la farmacia a volte.
708	phòng khám	una clinica	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Il nonno si trova attualmente alla clinica.
709	thông tin du lịch	informazioni turistiche	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Il cartello fornisce informazioni turistiche.
710	thư viện	una biblioteca	Thư viện đang đầy người. La biblioteca è piena di gente.
711	ngân hàng	una banca	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papà deve ancora andare in banca.
712	thợ làm tóc	un parrucchiere	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Le piace il parrucchiere.
713	thợ cắt tóc	un barbiere	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Quel barbiere taglia i capelli ogni giorno.
714	tiệm giặt khô	una tintoria	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Questo vestito ha bisogno di una tintoria.
715	tiệm sửa chữa	un'officina	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? L'officina è aperta oggi?
716	cửa hàng điện thoại di động	un negozio di telefonia	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Lavora nel negozio di telefonia.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	un servizio di corriere	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Abbiamo spedito il pacco con un servizio di corriere.
718	thuê xe	un noleggio auto	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Abbiamo prenotato un noleggio auto per il fine settimana.
719	chỗ cho thuê xe đạp	un noleggio bici	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Questo noleggio bici sembra nuovo.
720	bác sĩ thú y	un veterinario	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Il veterinario controlla il nostro cane ogni mese.
721	làm mất	perdere	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Ho perso le mie chiavi al parco.
722	ví	un portafoglio	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Ha perso il suo portafoglio sull'autobus.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
723	điện thoại	un telefono	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Per favore, spegni il tuo telefono durante la lezione.
724	thẻ căn cước	una carta d'identità	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Hai trovato la tua carta d'identità?
725	cái túi	una borsa	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. La sua borsa è sempre piena.
726	báo cáo	un resoconto	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Ha scritto un resoconto sull'incontro.
727	mô tả	una descrizione	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Questa è una descrizione incredibile.
728	số điện thoại	un numero di telefono	Tôi cần số điện thoại của bạn. Ho bisogno del tuo numero di telefono.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	un ufficio oggetti smarriti	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. L'ha trovato nell'ufficio oggetti smarriti.
730	chìa khóa	le chiavi	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Ho perso le mie chiavi ieri.
731	trả	restituire	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Lei restituirà il libro domani mattina.
732	chủ	un proprietario	Bạn có biết người chủ không? Conosci il proprietario?
733	y tá	un infermiere	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. L'infermiere ha aiutato il paziente.
734	nha sĩ	dentista	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Il dentista mi ha curato il dente.
735	nhân viên phục vụ	un cameriere	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Il cameriere ha portato il nostro cibo.
736	nữ phục vụ	una cameriera	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. La cameriera ha portato il nostro cibo.
737	đầu bếp	uno chef	Đầu bếp nấu bữa ăn. Lo chef prepara il pasto.
738	thợ sửa xe	un meccanico	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Il meccanico ha riparato la mia macchina.
739	người đưa thư	un postino	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Il postino ha portato una lettera.
740	người dọn dẹp	un addetto alle pulizie	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. L'addetto alle pulizie ha lavato il pavimento.
741	người làm vườn	un giardiniere	Người làm vườn tưới nước cho cây. Il giardiniere annaffia le piante.
742	họa sĩ	un pittore	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Il pittore dipinge un bellissimo quadro.
743	thợ may	un sarto	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Il sarto realizza abiti bellissimi.
744	thủ thư	un bibliotecario	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Il bibliotecario organizza i libri.
745	diễn viên	un attore	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Ho visto il famoso attore.
746	nữ diễn viên	un'attrice	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Ho visto la famosa attrice.
747	họa sĩ	artista	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. L'artista dipinge un quadro.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
748	nhà nhiếp ảnh gia	un fotografo	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Il fotografo mi ha fatto una foto.
749	nhà văn	uno scrittore	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. Lo scrittore ha finito il libro.
750	quản lý	un direttore	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Abbiamo incontrato il nuovo direttore.
751	luật sư	un avvocato	Tôi cần một luật sư giỏi. Ho bisogno di un buon avvocato.
752	thư ký	un segretario	Thư ký làm việc ở văn phòng. Il segretario lavora in ufficio.
753	nhà báo	giornalista	Nhà báo viết tin tức. Il giornalista scrive le notizie.
754	trợ lý	assistente	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Il mio assistente ti aiuterà.
755	phóng viên	il cronista	Phóng viên viết tin tức. Il cronista scrive le notizie.
756	nhà thiết kế	uno stilista	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. Lo stilista crea dei vestiti bellissimi.
757	kỹ sư	un ingegnere	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. L'ingegnere ha riparato la macchina.
758	phi công	un pilota	Phi công lái máy bay. Il pilota fa volare l'aereo.
759	nông dân	un contadino	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. Il contadino lavora nel campo.
760	ngư dân	un pescatore	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Il pescatore ha preso un pesce grande.
761	nhà khoa học	uno scienziato	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Lo scienziato ha scoperto un nuovo farmaco.
762	lập trình viên	un programmatore	Lập trình viên viết phần mềm. Il programmatore scrive il software.
763	cảnh sát	un poliziotto	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Il poliziotto ha catturato il ladro.
764	người lính	un soldato	Người lính bảo vệ thành phố. Il soldato protegge la città.
765	giáo sư	un professore	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Il professore insegna agli studenti.
766	thợ xây	un costruttore	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. Il costruttore costruisce la nuova casa.
767	thợ làm bánh	un panettiere	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Il panettiere prepara il pane fresco.
768	vận động viên	atleta	Vận động viên chạy rất nhanh. L'atleta corre molto veloce.
769	lối ra	un'uscita	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Mi scusi, dov'è l'uscita?
770	lối vào	un ingresso	Đây chắc là lối vào. Questo dovrebbe essere l'ingresso.
771	đẩy	spingere	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Spingono la porta rossa.
772	kéo	tirare	Bạn cần kéo cửa vào. Devi tirare la porta.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
773	Cấm hút thuốc	Divieto di fumo	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Questo cartello dice divieto di fumo.
774	Cấm đỗ xe	Divieto di sosta	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Qui c'è divieto di sosta, mi dispiace.
775	hỏng	fuori servizio	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Quell'ascensore è fuori servizio.
776	chỉ dành cho nhân viên	Solo personale	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Quello spazio è solo per il personale.
777	lối thoát hiểm	un'uscita di emergenza	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Ogni edificio ha un'uscita di emergenza.
778	thông tin	un'informazione	Chúng tôi cần thêm thông tin. Abbiamo bisogno di più informazioni.
779	phòng vé	una biglietteria	Đó là phòng vé. Quella è la biglietteria.
780	Không giẫm lên cỏ	non calpestare l'erba	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Per favore, non calpestare l'erba.
781	cây ATM	un bancomat	Cây ATM ở đâu? Dov'è il bancomat?
782	tài khoản ngân hàng	un conto bancario	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Lei ha un conto bancario.
783	thẻ ngân hàng	una carta bancaria	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Usiamo sempre una carta bancaria.
784	rút tiền	prelevare contanti	Tôi rút tiền mỗi tuần. Prelevo contanti ogni settimana.
785	nộp tiền mặt	depositare contanti	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Depositi contanti al bancomat.
786	chuyển tiền	trasferire denaro	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Trasferiscono denaro ogni giorno.
787	số dư	un saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Controlla il saldo del suo conto.
788	sao kê	un estratto conto	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Dov'è il tuo estratto conto?
789	phí	una commissione	Giao dịch này có mất phí không? Questa operazione ha una commissione?
790	phí phụ thu	un supplemento	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Ho già pagato il supplemento.
791	tài khoản tiết kiệm	un conto di risparmio	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abbiamo aperto un conto di risparmio.
792	két sắt	una cassaforte	Tiền ở trong két sắt. I soldi sono nella cassaforte.
793	ghế sofa	un divano	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Questo divano è molto comodo.
794	cái bàn	un tavolo	Đây có phải là cái bàn mới không? È un tavolo nuovo?
795	ghế	una sedia	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred si siede sempre sulla sedia.
796	tủ quần áo	un armadio	Tủ quần áo đầy quần áo. L'armadio è pieno di vestiti.
797	kệ	una mensola	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Devo pulire la mia mensola.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
798	tủ lạnh	un frigo	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Il frigo mantiene il cibo freddo.
799	ngăn đá	un congelatore	Ngăn đá đã đầy rồi. Il congelatore è pieno.
800	bếp	una cucina	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Lui usa spesso la cucina.
801	lò nướng	un forno	Cái lò nướng này rất nóng. Questo forno diventa molto caldo.
802	bồn rửa	un lavello	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. Il lavello è pieno di piatti.
803	đèn	una lampada	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Mia mamma usa una lampada per leggere.
804	thùng rác	una pattumiera	Daniel đã đổ thùng rác. Daniele ha svuotato la pattumiera.
805	đồng hồ	un orologio	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. L'orologio segna l'ora.
806	máy tính	un computer	Tôi dùng máy tính để làm việc. Uso un computer per lavoro.
807	khung	una cornice	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Lui ha dipinto la cornice di legno.
808	đài phát thanh	una radio	Tôi nghe đài phát thanh. Ascolto la radio.
809	máy ảnh	una fotocamera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Ho comprato una nuova fotocamera.
810	lò sưởi	un camino	Lửa cháy trong lò sưởi. Il fuoco brucia nel camino.
811	ghế bành	una poltrona	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Lui si riposa sulla poltrona.
812	tủ bát	una credenza	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. I piatti sono nella credenza.
813	tủ sách	una libreria	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Ha comprato una nuova libreria.
814	ngăn kéo	un cassetto	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Le chiavi sono nel cassetto.
815	sảnh	un corridoio	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Abbiamo aspettato nel corridoio.
816	thảm	un tappeto	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Il gatto dorme sul tappeto.
817	phòng khách	un soggiorno	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Questo è il nostro vecchio soggiorno.
818	phòng ngủ	una camera da letto	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Hanno dipinto la camera da letto di blu.
819	phòng ăn	una sala da pranzo	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Mangiamo nella sala da pranzo.
820	hành lang	un corridoio	Cái hành lang đó rất dài. Quel corridoio è molto lungo.
821	ban công	un balcone	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Un balcone offre viste sulla città.
822	vườn	un giardino	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Il suo giardino è molto bello.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
823	sân	il cortile	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. I bambini giocano nel cortile.
824	ga ra	un garage	Cửa ga ra đóng tự động. Il portone del garage si chiude automaticamente.
825	tầng hầm	una cantina	Tầng hầm này rất sạch. Questa cantina è molto pulita.
826	trần nhà	un soffitto	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Abbiamo dipinto il soffitto di bianco.
827	mái nhà	un tetto	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Quel tetto sembra vecchio.
828	tường	una parete	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Ha dipinto la parete blu.
829	sạch	pulito	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Lei vuole una casa pulita.
830	rửa	lavare	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Laverò i piatti adesso.
831	nấu	cucinare	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Cucinano la cena ogni sera.
832	đun	bollire	Bạn đun nước để pha trà. Tu fai bollire l'acqua per il tè.
833	rán	friggere	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Friggi spesso il tuo cibo?
834	nướng	cuocere	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Lei cuoce il pane oggi.
835	quét	spazzare	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Spazzo il pavimento più in fretta.
836	cây lau nhà	un mocio	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. La donna delle pulizie usa il mocio.
837	hút bụi	passare l'aspirapolvere	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Passiamo l'aspirapolvere in salotto.
838	bụi	una polvere	Cô ấy lau sạch bụi. Lei toglie la polvere.
839	tưới	innaffiare	Họ tưới vườn hàng tuần. Innaffiano il giardino ogni settimana.
840	tắt	spegnere	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Poi spegnere le luci?
841	rót	versare	Cô ấy rót nước vào cốc. Lei versa l'acqua nella tazza.
842	khấy	mescolare	Tôi khuấy bát súp nóng. Mesco la zuppa calda.
843	chặt	tagliare	Người đàn ông chặt củi. L'uomo taglia la legna.
844	nhúng	immergere	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Lei immerge il panno nell'acqua.
845	bóc	sbucciare	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Lei sbuccia l'arancia.
846	nạo	grattugiare	Cô ấy nạo rau củ. Lei grattugia le verdure.
847	nhiệt	un calore	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Sento il calore del fuoco.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
848	trộn	mischiare	Tôi trộn muối và nước. Mischio il sale e l'acqua.
849	phết	spalmare	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Lei spalma il burro sul pane.
850	làm tan	sciogliere	Mặt trời làm tan băng. Il sole scioglie il ghiaccio.
851	đo	misurare	Tôi đo sợi dây dài. Io misuro la corda lunga.
852	đổ đầy	riempire	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Riempio la tazza d'acqua.
853	máy giặt	una lavatrice	Máy giặt này sạch. Questa lavatrice è pulita.
854	máy sấy	un'asciugatrice	Máy sấy đang rất nóng. L'asciugatrice è molto calda.
855	bột giặt	un detersivo	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Ci serve altro detersivo ora.
856	nước xả vải	un ammorbidente	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Lei usa sempre l'ammorbidente.
857	vết bẩn	una macchia	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Quando hai fatto questa macchia?
858	chất tẩy vết bẩn	uno smacchiatore	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Questo smacchiatore funziona bene.
859	giò đựng quần áo	un cesto della biancheria	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Abbiamo bisogno di un cesto della biancheria.
860	móc treo quần áo	una gruccia	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Non trovo la gruccia.
861	kẹp phơi quần áo	una molletta	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Usi le mollette?
862	dây phơi	uno stendibiancheria	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Questo stendibiancheria regge il bucato bagnato.
863	cầu là	un'asse da stiro	Cái cầu là đang chắn đường. L'asse da stiro è in mezzo.
864	bàn là	un ferro da stiro	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Usa un ferro da stiro caldo sui suoi vestiti.
865	hỏng	rotto	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Purtroppo quel giocattolo è rotto.
866	sửa	riparare	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Qui ripariamo cose rotte.
867	vòi nước	un rubinetto	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Il nostro rubinetto perde ancora.
868	chỗ rò rỉ	una perdita	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Stanno finalmente riparando la perdita.
869	ống	un tubo	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Vedo il tubo.
870	sửa	aggiustare	Bạn có biết cách sửa nó không? Sai come aggiustarlo?
871	thợ sửa ống nước	un idraulico	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Ha chiamato l'idraulico oggi.
872	thợ điện	un elettricista	Họ đã thuê một thợ điện. Hanno assunto un elettricista.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
873	cầu chì	un fusibile	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Questo fusibile protegge il circuito.
874	bóng đèn	una lampadina	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Abbiamo un'altra lampadina?
875	thay	sostituire	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Sostituiamo le vecchie gomme.
876	bảo trì	una manutenzione	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Fanno manutenzione regolare.
877	cắt tóc	un taglio di capelli	Tôi cần cắt tóc sớm. Mi serve un taglio di capelli presto.
878	nước hoa	un profumo	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Le piace quel profumo.
879	dầu gội	uno shampoo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Hai un altro shampoo?
880	xà phòng	un sapone	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Dovresti lavarti con il sapone.
881	bàn chải đánh răng	uno spazzolino da denti	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Quanti anni ha il tuo spazzolino da denti?
882	kem đánh răng	un dentifricio	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Questo è il miglior dentifricio.
883	khăn tắm	un asciugamano	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Asciugamani puliti sono sullo scaffale.
884	dao cạo râu	un rasoio	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Uso un rasoio nuovo ogni volta.
885	cái lược	un pettine	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Lei usa un pettine ogni giorno.
886	gương	uno specchio	Hôm qua bạn có lau gương không? Hai pulito lo specchio ieri?
887	lăn khử mùi	un deodorante	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Mi serve il deodorante ogni giorno.
888	sữa tắm	un bagnoschiuma	Sữa tắm này có mùi thơm. Questo bagnoschiuma ha un buon profumo.
889	đầu	una testa	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Per favore, proteggi la tua testa.
890	mặt	una faccia	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Ti lavi la faccia ogni mattina.
891	bàn chân	un piede	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Puoi toccare il tuo piede?
892	mắt	un occhio	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Hai begli occhi.
893	cánh tay	un braccio	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Ha rotto il braccio ieri.
894	mũi	un naso	Ai có cái mũi to hơn? Chi ha il naso più grande?
895	miệng	una bocca	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Ha messo la caramella in bocca.
896	răng	un dente	Họ đánh răng hàng ngày. Si lavano i denti ogni giorno.
897	tay	una mano	Rửa tay rất quan trọng. Lavare le mani è molto importante.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
898	tai	un orecchio	Con vật này có tai không? Questo animale ha le orecchie?
899	chân	una gamba	Chân bạn có đau không? Ti fa male la gamba?
900	tóc	un capello	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Quanto spesso ti spazzoli i capelli?
901	cơ thể	un corpo	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. L'uomo ha un corpo robusto.
902	cười	sorridere	Đứa trẻ cười với tôi. Il bambino mi sorride.
903	lưng	una schiena	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Mi ha toccato la schiena.
904	cổ	un collo	Cô ấy chạm vào cổ mình. Lei si è toccata il collo.
905	vai	una spalla	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Il dottore mi ha toccato la spalla.
906	dạ dày	uno stomaco	Tôi bị đau dạ dày. Mi fa male lo stomaco.
907	ngực	un petto	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Sentiva dolore al petto.
908	môi	un labbro	Cậu bé chạm vào môi mình. Il ragazzo si è toccato il labbro.
909	lưỡi	una lingua	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. La zuppa calda mi ha bruciato la lingua.
910	cổ họng	una gola	Cổ họng tôi bị khô quá. Ho la gola molto secca.
911	ria	dei baffi	Bố tôi có ria. Mio padre ha i baffi.
912	râu	una barba	Người đàn ông đó có bộ râu dài. L'uomo ha una barba lunga.
913	ngón tay	un dito	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Il bambino mi ha afferrato il dito.
914	ngón cái	un pollice	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Ha indicato con il pollice.
915	ngón chân	un dito del piede	Tôi bị đau ngón chân. Mi sono fatto male a un dito del piede.
916	đầu gối	un ginocchio	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Ha piegato il suo ginocchio destro.
917	khủy tay	un gomito	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Il dottore mi ha esaminato il gomito.
918	cổ tay	un polso	Tôi bị đau cổ tay. Mi sono fatto male al polso.
919	cổ chân	una caviglia	Cô ấy bị đau cổ chân. Si è fatta male alla caviglia.
920	lòng bàn tay	un palmo	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Ha aperto il palmo della mano.
921	gót chân	un calcagno	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Il cane mi ha morso il calcagno.
922	hông	un'anca	Tôi bị đau hông trái. Mi fa male l'anca sinistra.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
923	eo	una vita	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Si è legato una corda intorno alla vita.
924	cơ	un muscolo	Cơ chân tôi bị đau. Mi fa male il muscolo della gamba.
925	bài tập	un esercizio	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Questo è un incredibile esercizio di fitness.
926	phòng tập gym	una palestra	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Vai in palestra?
927	tập thể dục	un allenamento	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Un allenamento regolare ti mantiene in salute.
928	khởi động	riscaldare	Việc này giúp khởi động các cơ. Questo aiuta a riscaldare i muscoli.
929	vươn vai	allungarsi	Tôi vươn vai mỗi sáng. Mi allungo ogni mattina.
930	chạy	correre	Họ chạy rất nhanh. Corrono molto velocemente.
931	đi bộ	camminare	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Le piace camminare la sera.
932	tập tạ	fare pesi	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Fare pesi fa crescere i muscoli.
933	yoga	uno yoga	Yoga rất thư giãn. Lo yoga è molto rilassante.
934	hít thở	una respirazione	Chúng tôi tập hít thở sâu. Pratichiamo la respirazione profonda.
935	giữ dáng	mantenersi in forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Mi mantengo in forma correndo.
936	ngày nghỉ	giorno di riposo	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ha bisogno di un giorno di riposo.
937	đi chơi	uscire	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Di solito usciamo il venerdì.
938	hộp đêm	una discoteca	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. La discoteca è piena dopo mezzanotte.
939	quán bar	un bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Ci vediamo al bar più tardi.
940	thuốc lá	una sigaretta	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. È fuori, fumando una sigaretta.
941	gạt tàn	un posacenere	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Per favore usa il posacenere.
942	bật lửa	un accendino	Bạn có bật lửa không? Hai un accendino?
943	đồ uống có cồn	un alcol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Lei non beve alcol molto spesso.
944	cái mở bia	un apribottiglie	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Ci serve un apribottiglie per questo.
945	nhảy	ballare	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. I miei amici vogliono sempre ballare.
946	say	ubriaco	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. È ubriaco, quindi torna a casa a piedi.
947	túi xách	una borsetta	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Il suo telefono è dentro la borsetta rossa.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
948	ca sĩ	un cantante	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Il cantante è stato fantastico stasera.
949	hắt hơi	uno starnuto	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Quello starnuto è stato molto forte.
950	đau cơ	i muscoli indolenziti	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Il mio allenamento mi ha causato muscoli indolenziti.
951	chuột rút	un crampo	Bị chuột rút chân là tệ nhất. I crampi alle gambe fanno schifo.
952	đau cổ	un torcicollo	Làm sao để chữa đau cổ đây? Come faccio a far passare questo torcicollo?
953	vết bầm	un livido	Tôi có một vết bầm lớn. Ho un grosso livido.
954	đau bụng	un mal di pancia	Hôm qua tôi bị đau bụng. Mi è venuto il mal di pancia ieri.
955	đau răng	un mal di denti	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. È un brutto mal di denti.
956	đau lưng	un mal di schiena	Hôm nay bà bị đau lưng. La nonna ha mal di schiena oggi.
957	đau tai	un mal d'orecchio	Anh ấy đang bị đau tai. Ha un mal d'orecchio adesso.
958	sự kiệt sức	una spossatezza	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Il tuo lavoro può causare spossatezza.
959	dị ứng	un'allergia	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. La mia allergia è la peggiore in primavera.
960	Ở đây đau quá	Fa male qui	Ở đây đau quá. Fa male qui.
961	khóc	piangere	Đứa trẻ buồn đang khóc. Il bambino triste piange.
962	rụng	cadere	Quả rụng từ trên cây xuống. Il frutto cade dall'albero.
963	ốm	malato	Đứa trẻ đang rất ốm. Il bambino è molto malato.
964	khỏe	bene	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Oggi mi sento bene.
965	cắt	tagliare	Cô ấy cắt bánh mì. Lei taglia il pane.
966	băng	una benda	Anh ấy băng vết thương lại. Ha messo una benda sulla ferita.
967	cháy	bruciare	Gỗ khô cháy rất nhanh. La legna secca brucia velocemente.
968	cào	graffiare	Con mèo đã cào vào tay tôi. Il gatto mi ha graffiato il braccio.
969	va	picchiare	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Ho picchiato la testa.
970	vết sẹo	una cicatrice	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Lui toccò la vecchia cicatrice.
971	khỏi	guarire	Anh ấy đã khỏi bệnh. È guarito dalla malattia.
972	lành	rimarginare	Vết thương sâu đó sẽ lành. La ferita profonda si rimarginerà.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
973	mất điện	un blackout	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Per fortuna, il blackout è stato breve.
974	cắm	collegare	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Si è dimenticato di collegare il caricabatterie del portatile.
975	ổ cắm	una presa	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Ha collegato il suo telefono nella presa a muro.
976	dây nối	una prolunga	Dây nối này dài. Questa prolunga è lunga.
977	ổ cắm điện	una multipresa	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Ha collegato il suo computer alla multipresa.
978	phích cắm chuyển đổi	un adattatore	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Hai bisogno di un adattatore.
979	hộp cầu chì	un quadro elettrico	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. Il quadro elettrico è rotto.
980	cầu dao	un interruttore automatico	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. L'interruttore automatico è scattato durante il temporale.
981	điện áp	una tensione	Điện áp này có vẻ rất thấp. Questa tensione sembra molto bassa.
982	pin	una batteria	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Una batteria alimenta la torcia.
983	hết pin	batteria scarica	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Dobbiamo caricare la batteria scarica.
984	thay pin	sostituire la batteria	Bạn thường xuyên thay pin. Sostituisci la batteria spesso.
985	điện	un'elettricità	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Abbiamo bisogno di elettricità per la luce.
986	ga	un gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. L'odore di gas ha riempito la cucina.
987	hạn chót	data di scadenza	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Per favore controlla la data di scadenza sulla bolletta.
988	hệ thống sưởi	un riscaldamento	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Puoi accendere il riscaldamento?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Usano internet ogni giorno.
990	hóa đơn	una bolletta	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Qual è la scadenza della bolletta dell'acqua?
991	kỹ thuật viên	un tecnico	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Un tecnico è venuto a controllare la linea.
992	nhà cung cấp	un fornitore	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Il fornitore ha inviato un nuovo contratto.
993	hợp đồng	un contratto	Hợp đồng đã hết hạn. Il contratto è scaduto.
994	nhà cung cấp	un fornitore	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Ho cambiato il mio fornitore di internet.
995	số tài khoản	un numero di conto	Số tài khoản của tôi là gì? Qual è il mio numero di conto?
996	dịch vụ khách hàng	servizio clienti	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Offriamo un ottimo servizio clienti.
997	tờ khai	un modulo	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Ha bisogno di un modulo stampato.

#	Vietnamita	Italiano	Esempio
998	chữ ký	una firma	Chữ ký của tôi có đủ không? Basta la mia firma?
999	hộ chiếu	un passaporto	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Hai perso il passaporto?
1000	thị thực	un visto	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Quel paese richiede un visto.